

Số: 162/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương
và các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách
địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân
bố vốn năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm
2023 (đợt 1);*

*Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng
nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 24/10/2022 của Hội
đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân
dân huyện về điều chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số
155/NQ-HĐND ngày 24/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về bổ sung dự
kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban
nhân dân huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân
sách địa phương và các Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo kết quả thẩm
tra của Ban Kinh tế- Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của
các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa
phương và các Chương trình mục tiêu quốc gia là **171.326,0** triệu đồng, cụ thể:

1. Nguồn vốn tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư: 21.354,0 triệu đồng

2. Nguồn thu từ tiền sử dụng đất: 95.600,0 triệu đồng (trong đó: Tiền sử dụng đất huyện thu: 92.000 triệu đồng; tiền sử dụng đất từ dự án do cấp tỉnh đầu tư điều tiết lại cho huyện: 3.600,0 triệu đồng), cơ cấu như sau:

- Trích nộp 10% về tỉnh để thực hiện dự án đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp tỉnh: 9.200,0 triệu đồng.

- Chi bồi thường giải phóng mặt bằng: 3.709,0 triệu đồng.

- Tiền sử dụng đất dành cho đầu tư: 82.691,0 triệu đồng. Trong đó:

+ Tiền sử dụng đất do huyện đầu tư: 61.091,0 triệu đồng

+ Tiền sử dụng đất do cấp xã đầu tư: 21.600,0 triệu đồng

3. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 46.452,0 triệu đồng.

3.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 20.352,0 triệu đồng.

3.2. Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 26.100,0 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 23.983,0 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 2.117,0 triệu đồng.

4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương: 7.920,0 triệu đồng.

Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án, từng xã: Có biểu số 01, phụ biểu số 01, 02, 03 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cường

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Kiểm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
	TỔNG CỘNG					415.822,0	406.862,0	95.699,8	171.326,0		
A	Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí phân cấp cho huyện đầu tư					40.878,0	24.842,0	2.828,0	21.354,0		
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ia Phôn	Xã Ia Phôn	Năm 2023	Nhà làm việc cấp IV, 1 Tầng, DTXD: 150 m2 và các hạng mục phụ	58/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 127/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2684/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.044,0	1.000,0		1.000,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
2	Trường Tiểu học Trần Phú	Xã Ia Dom	Năm 2023	Xây dựng 06 phòng học lý thuyết + 02 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ, thiết bị	44/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2687/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	5.570,0	5.300,0	100,0	5.200,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
3	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Xây dựng 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ, thiết bị	49/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2685/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	3.570,0	3.400,0	60,0	3.340,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
4	Nhà văn hóa xã Ia Dok	Xã Ia Dok	Năm 2023	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 374m2 và các hạng mục phụ, thiết bị	53/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2682/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.840,0	2.700,0		2.700,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Bình Trọng thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Chiều dài L= 0,152 km; Bn=17,0m; Bm= 10,5m; bề tổng nhựa, đan rãnh, bó vỉa và hệ thống thoát nước	59/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 128/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2683/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.450,0	2.350,0	50,0	2.300,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
6	Trụ sở UBND xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Năm 2023	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 276 m ² ; và các hạng mục phụ, thiết bị	56/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 129/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2688/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.580,0	2.400,0	50,0	2.350,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
7	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	Sân, đường nội bộ, hệ thống điện, nước và các hạng mục phụ	84/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3131/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	12.110,0	5.042,0	2.568,0	1.700,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Công trình chuyển tiếp
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Nhà làm việc cấp IV, 1 Tầng, DTXD: 150 m ² , sân bê tông S= 250,0 m ² và các hạng mục phụ	46/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 153/NQ-HĐND ngày 24/10/2022; 2680/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.100,0	1.050,0		1.050,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	nt
9	Đường liên xã Ia Đok - Ia Krêl - Ia Dín (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Đok đến ngã ba làng Nêl)	xã Ia Dín, Ia Krêl, Ia Đok	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m ² và hệ thống thoát nước	2262a/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	9.500,0	1.600,0		1.600,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Đổi ứng Chương trình phát triển KT-XH
10	Chuẩn bị đầu tư					114,0			114,0		
B	Nguồn vốn tiền sử dụng đất					146.675,0	166.584,0	36.967,8	95.600,0		
I	Trích nộp 10% ngân sách tỉnh					9.200,0			9.200,0		
II	Tiền sử dụng đất huyện thực hiện					115.875,0	94.584,0	16.967,8	64.800,0		
I	Tiền sử dụng đất huyện đầu tư					93.093,0	88.843,0	16.086,0	60.691,0		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1.1	Thu thập, chỉnh lý, số hóa, khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2024	Huyện Đức Cơ	82/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3145/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	2.500,0	2.500,0	1.200,0	700,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
1.2	Thống kê đất đai hàng năm huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2024	Huyện Đức Cơ	81/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3144/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	670,0	670,0	223,0	223,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
1.3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2023-2025		80/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 132/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2844/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.500,0	1.500,0		500,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
1.4	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, điều chỉnh quy hoạch, cắm mốc quy hoạch	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2025	Huyện Đức Cơ	1391/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 2887/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 2982,2983,2984/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.000,0	9.000,0	2.930,0	2.839,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
1.5	Sửa chữa đường giao thông thôn Mook Trél, Mook Đen xã Ia Dom	xã Ia Dom	Năm 2023	Chiều dài tuyến, L= 3,093 km; Sửa chữa vá ổ gà mặt đường, đắp lề	66/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2678/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.400,0	1.350,0		1.350,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.6	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Chiều dài L=1,1km. Bn=15,2m; Bm=14,0m; Mặt đường bê tông nhựa, vỉa hè, hệ thống thoát nước	138/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	23.000,0	21.500,0		21.500,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1.7	Huyện ủy Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Tháo dỡ nhà cũ, cải tạo sân, S=409,0 m ² ; cải tạo khuôn viên, tường chắn đất, lát đá BaZan, S=3,426,0 m ²	136/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2739/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.680,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	Văn phòng Huyện ủy	
1.8	Trường THCS Lý Tự Trọng	xã Ia Kla	Năm 2023	Nhà học 02 tầng, 07 phòng học bộ môn, 01 phòng thư viện và các hạng mục phụ, thiết bị	141/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2686/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.900,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.9	Chỉnh trang đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Chiều dài, L=1,467 km, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống nước tận dụng và đầu tư mới, vỉa hè, tường chắn	137/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2681/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	11.700,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.10	Mở rộng hệ thống nước cấp nước thị trấn Chư Ty;	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Mở rộng hệ thống nước cấp II với, L=11,485 km	140/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2679/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	3.500,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.11	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024	Giải phóng mặt bằng, S=3,15 ha; San lấp mặt bằng, đường nội bộ, hệ thống thoát nước	139/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	2.443,0	2.400,0	2.400,0	1.200,0	Đội Công trình giao thông và DVĐT	
1.12	Hỗ trợ Chương trình kiến cổ hóa Hạ tầng giao thông và Kênh mương	Các xã, thị trấn	Năm 2023		280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	15.000,0	15.000,0	6.000,0	3.200,0	Các xã, thị trấn	Chi tiết có Phụ biểu số 02 - biểu số 01
1.13	Đường Quy hoạch khu dân cư (phía Tây Hội trường Tổ dân phố 7) thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	Chiều dài L=0,72364 km, Bn=11,7 m, Bm=10,5 m; đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m ² và hệ thống thoát nước	54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2773/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	5.200,0	4.533,0	3.733,0	792,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Thanh toán khối lượng công trình đã hoàn thành

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1.14	Cải tạo, chỉnh trang diện chiếu sáng công cộng đường Trường Chinh	Thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	Chiều dài, L=1,46km. Cột thép mã kẽm H=9m; Cần đèn thép mạ kẽm Ø48, dây CVV 4x16mm ² , tủ điều khiển 2 chế độ, bóng Led 150W.	72/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2963/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	2.600,0	2.290,0	2.000,0	287,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	nt
2	Tiền sử dụng đất để lại cho huyện đầu tư chờ phân bổ sau					22.782,0	5.741,0	881,8	4.109,0		
2.1	Dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Huyện Đức Cơ	Năm 2023-2025	Huyện Đức Cơ	144/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	2.032,0	2.032,0	881,8	400,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
2.2	Giải phóng mặt bằng các công trình huyện	Huyện Đức Cơ				20.750,0	3.709,0	0,0	3.709,0		
2.2.1	Điểm tham quan du lịch cây di sản Việt Nam	xã Ia Dak	Năm 2023		74/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	4.100,0	1.940,0		1.940,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
2.2.2	Xây dựng khu giết mổ tập trung	Xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024		76/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	2.050,0	379,0		379,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
2.2.3	Nhà văn hóa xã Ia Din	Xã Ia Din	Năm 2023-2024		54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 130/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	4.700,0	730,0		730,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
2.2.4	Trường Tiểu học Hùng Vương	Xã Ia Din	Năm 2023-2024		55/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 131/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	9.900,0	660,0		660,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
III	Tiền sử dụng đất cấp xã đầu tư					21.600,0	72.000,0	20.000,0	21.600,0		Chi tiết có Phụ biểu số 01 - biểu số 01

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1	Giao kế hoạch năm 2023					15.120,0			15.120,0		
2	Phân bổ sau					6.480,0			6.480,0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia					197.226,0	184.393,0	45.930,0	46.452,0		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các xã				90.490,0	77.657,0	17.061,0	20.352,0		Chỉ tiết Phụ biểu số 02 - biểu số 01
II	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã				106.736,0	106.736,0	28.869,0	26.100,0		Chỉ tiết Phụ biểu số 03 - biểu số 01
D	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Các xã, thị trấn				31.043,0	31.043,0	9.974,0	7.920,0		

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Nguồn vốn tiền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Trích nộp về tỉnh 10% để thực hiện dự án đo đạc	Chi giải phóng mặt bằng	Trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh	Điều tiết về cấp huyện 20%	Tiền sử dụng dành cho đầu tư	Trong đó	
									Kế hoạch năm 2023	Vốn chờ phân bổ sau
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	211.600,0	95.600,0	9.200,0	3.709,0	-	5.400,0	82.691,0	76.211	6.480,0
I	Tiền sử dụng đất tỉnh để lại	3.600,0	3.600,0					3.600,0		
II	Tiền sử dụng đất huyện đầu tư	136.000,0	62.000,0	6.200,0	3.709,0			57.491,0	61.091	
III	Tiền sử dụng đất phân cấp xã đầu tư	72.000,0	30.000,0	3.000,0		-	5.400,0	21.600,0	15.120	6.480,0
1	Xã Ia Nan	8.500	3.100,0	310,0			558,0	2.232,0	1.562,4	669,6
2	Xã Ia Pnôn	2.300	1.000,0	100,0			180,0	720,0	504,0	216,0
3	Xã Ia Dom	5.500	1.000,0	100,0			180,0	720,0	504,0	216,0
4	Xã Ia Kriêng	15.500	8.000,0	800,0			1.440,0	5.760,0	4.032,0	1.728,0
5	Xã Ia Krél	23.000	10.000,0	1.000,0			1.800,0	7.200,0	5.040,0	2.160,0
6	Xã Ia Din	5.500	5.400,0	540,0			972,0	3.888,0	2.721,6	1.166,4
7	Xã Ia Dok	10.550	1.000,0	100,0			180,0	720,0	504,0	216,0
8	Xã Ia Kla	1.000	500,0	50,0			90,0	360,0	252,0	108,0
9	Xã Ia Lang	150	-	-			-	-		

Ghi chú: Nguồn vốn tiền sử dụng đất cấp xã tăng thêm do không trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh, tạm thời chưa phân bổ sử dụng. Căn cứ kết quả số thu tiền sử dụng đất thực tế trong năm 2023 sẽ giao bổ sung sau.

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	77.657,0	17.061,0	20.352,0	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	6.861,0	2.013,0	1.614,0	
1	Xã Ia Dom	2.287,0	671,0	571,0	
2	Xã Ia Krêl	2.287,0	671,0	543,0	
3	Xã Ia Nan	2.287,0	671,0	500,0	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	9.286,0	2.014,0	2.415,0	
4	Xã Ia Kla	9.286,0	2.014,0	2.415,0	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	59.148,0	10.672,0	16.323,0	
5	Xã Ia Kriêng	14.787,0	2.668,0	4.070,0	
6	Xã Ia Dín	14.787,0	2.668,0	4.113,0	
7	Xã Ia Dơk	14.787,0	2.668,0	4.070,0	
8	Xã Ia Pnôn	14.787,0	2.668,0	4.070,0	
	Xã đặc biệt khó khăn	2.362,0	2.362,0	0,0	
9	Xã Ia Lang	2.362,0	2.362,0	0,0	

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MÔ CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

STT	Các đơn vị	Tổng cộng chương trình				DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				DỰ ÁN 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN				DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch				DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình; Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN				Ghi chú
		Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	18						
	TỔNG CỘNG	26.100	23.983	2.117	1.364	240	1.124	6.220	5.290	930	17.982	17.982	0	334	271	63	200	200	0	0						
I	Các phòng, ban	12.104	11.111	993	0	0	0	6.220	5.290	930	5.550	5.550	0	334	271	63	0	0	0	0						
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	11.770	10.840	930				6.220	5.290	930	5.550	5.550														
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	334	271	63										334	271	63										
II	Các địa phương	13.996	12.872	1.124	1.364	240	1.124	0	0	0	12.432	12.432	0	0	0	0	200	200	0	0						
1	Xã Ia Nan	359	359	0	0			0			352	352	0	0	0		7	7								
2	Xã Ia Dom	132	0	132	132		132	0			0	0	0	0	0		0									
3	Xã Ia Krêl	1.778	1.686	92	132	40	92	0			1.622	1.622	0	0			24	24								
4	Xã Ia Dok	1.692	1.452	240	264	24	240	0			1.404	1.404	0	0			24	24								
5	Xã Ia Kriêng	2.126	1.774	352	352	0	352	0			1.750	1.750	0	0			24	24								
6	Xã Ia Kla	1.200	1.068	132	132	0	132	0			1.050	1.050	0	0			18	18								
7	Xã Ia Din	1.850	1.850	0	176	176		0			1.650	1.650	0	0			24	24								
8	Xã Ia Phôn	1.150	974	176	176		176	0			956	956	0	0			18	18								
9	Xã Ia Lang	3.709	3.709	0	0	0		0			3.648	3.648	0	0			61	61	0	0						

Đơn vị tính : Triệu đồng